

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 227/2021/DS-PT
Ngày: 17-11-2021
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài
sản và hụi

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh Tuấn

Các Thẩm phán:

1. Bà Lê Thị Kim Nga
2. Bà Huỳnh Thị Hồng Vân

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Tuyền – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa:

Bà Đặng Thị Cẩm Chi – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 146/2021/TLPT-DS ngày 02 tháng 7 năm 2021 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hụi”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2021/DS-ST ngày 27 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 185/2021/QĐ-PT ngày 07 tháng 10 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị Ngọc K, sinh năm 1982.

Cư trú tại: Ấp 3, xã M, huyện T, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lê Văn L, sinh năm 1985; Cư trú tại: Ấp B, xã T2, huyện C, tỉnh Tiền Giang. (Là người đại diện theo ủy quyền, Văn bản ủy quyền ngày 15/9/2020).

- Bị đơn:

1. Ông Dương Văn H, sinh năm 1961.
2. Bà Võ Thị T1, sinh năm 1960.

Cùng cư trú tại: Ấp 3, xã M, huyện T, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp của bà Võ Thị T1: Ông Trần Xuân N, sinh năm 1992; Cư trú tại: Số 11, đường số 54, phường Đ, thành phố Đ1, Thành phố Hồ Chí Minh. (Là người đại diện theo ủy quyền, Văn bản ủy quyền ngày 24/12/2020).

4. Người kháng cáo: Bị đơn là ông Dương Văn H và bà Võ Thị T1.

(Ông L và ông N có mặt; ông H vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện ngày 01/10/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Huỳnh Thị Ngọc K và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Lê Văn L trình bày:*

Ngày 02/10/2016, Bà K có cho bà T1 và ông H vay số tiền 90.000.000đ. Hai bên có lập giấy tờ, thỏa thuận lãi suất miệng là 2%/tháng và không hẹn ngày trả. Thời gian sau Bà K tiếp tục cho bà T1, ông H vay 50.000.000đ nhưng không lập giấy tờ; Mục đích vay để bổ sung vốn làm ăn. Đến ngày 04/8/2017 (AL) giữa Bà K và bà T1 ký giấy thỏa thuận theo đó bà T1 thừa nhận có vay của Bà K số tiền 140.000.000đ. Bà T1 hẹn vào ngày 04/10/2017 (AL) tức 18/11/2017 (DL) sẽ trả số tiền 90.000.000đ. Nếu không trả đúng hạn thì bà T1 có trách nhiệm sang nhượng 1.000 m² đất thuộc thửa 1771, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại xã M của ông Huỳnh Ngọc B1, sinh năm 1957; địa chỉ ấp 3, xã M, huyện T, tỉnh Long An cho Bà K để cản trừ nợ. Giá trị 1.000 m² là 80.000.000đ. Số tiền còn lại 60.000.000đ sẽ trả hết vào mùa lúa Thu Đông. Tới hạn trả khoảng tháng 12/2017 (DL), bà T1 ông H chỉ trả cho Bà K 60.000.000đ khoản tiền theo hạn tới mùa lúa Thu Đông mặc dù Bà K đã nhiều lần yêu cầu. Đối với số tiền 90.000.000đ thì bà T1 ông H không trả. Sau đó bà T1 ông H cũng không sang tên 1.000m² đã thỏa thuận cho Bà K. Ngày 10/9/2020, Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ được xác lập giữa bà L1 và bà T1 vào năm 2014 đối với phần đất có diện tích 1.000m² thuộc thửa 1771, tờ bản đồ số 3 tọa lạc tại xã M mà bà T1 thỏa thuận cản trừ nợ vô hiệu. Do phần đất này vẫn thuộc QSDĐ của ông B1 nên giữa Bà K và bà T1 ông H không thể thực hiện việc chuyển quyền cho nhau làm ảnh hưởng tới quyền lợi ích hợp pháp của Bà K. Nay Bà K khởi kiện yêu cầu bà T1 ông H phải liên đới hoàn trả cho Bà K số tiền 80.000.000đ do phần đất bà T1 ông H cam kết chuyển nhượng cho Bà K thì Tòa án nhân dân tỉnh Long An giải quyết buộc trả lại cho ông B1. Đồng thời yêu cầu tính lãi từ ngày 04/10/2017 (AL) tức 18/11/2017 (DL) đến 30/9/2020 là 35 tháng với mức lãi suất 0.83%/tháng số tiền là 23.240.000đ. Trước đây Bà K có nhận của ông T2 số tiền 80.000.000đ nhưng do bà và ông T2 tự thỏa thuận. Nay Bà K thống nhất hai bên tự giải quyết mà không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Ngoài ra vào ngày 30/5/2014, bà T1 ông H còn tổ chức một dây hụi 1.000.000đ, hụi 36 phần, tháng khai một lần, hụi sống đóng 750.000đ còn hụi chết đóng 1.000.000đ, Bà K tham gia một phần với tên Dũng 5 Lũy, đóng được 24 tháng hụi sống. Ngày 30/3/2016, bà T1 ông H tuyên bố bỏ hụi. Bà T1 ông H có hứa trả cho Bà K 24.000.000đ. Tuy nhiên đến nay chỉ trả được 10.000.000đ. Số

tiền 14.000.000đ còn lại bà T1 ông H không tiếp tục trả. Nay hội đã bề nên Bà K khởi kiện yêu cầu bà T1 và ông H phải liên đới trả cho bà số tiền 14.000.000đ. Ngoài ra không có yêu cầu tính lãi.

** Bị đơn là ông Dương Văn H và bà Võ Thị T1, người đại diện hợp pháp của bà Võ Thị T1 vắng mặt 02 lần nên Tòa án cấp sơ thẩm lập Biên bản về việc không tiến hành kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải được. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm ra quyết định đưa vụ án này ra xét xử sơ thẩm.*

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2021/DS-ST ngày 27/4/2021, Tòa án nhân dân huyện T đã căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn quy định về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; các Điều 12, 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Ngọc K đối với bà Võ Thị T1 và ông Dương Văn H về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc bà Võ Thị T1 và ông Dương Văn H phải liên đới trả cho bà Huỳnh Thị Ngọc K tổng số tiền là 102.576.000đ trong đó số tiền vốn vay là 80.000.000 đồng và tiền lãi tính tới ngày 18/9/2020 là 22.576.000đ.

Kể từ ngày bà Huỳnh Thị Ngọc K có đơn yêu cầu thi hành án, thì bà Võ Thị T1 và ông Dương Văn H phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Ngọc K đối với bà Võ Thị T1 và ông Dương Văn H về việc “Tranh chấp hợp đồng góp hội”. Bà Huỳnh Thị Ngọc K có quyền khởi kiện lại theo quy định pháp luật.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Võ Thị T1 và ông Dương Văn H được miễn nộp toàn bộ. Hoàn trả 3.520.000đ số tiền tạm ứng án phí cho bà Huỳnh Thị Ngọc K theo biên lai thu số 0007435 ngày 16/10/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án và thời hiệu thi hành án theo Luật Thi hành án dân sự.

Ngày 11/8/2020, bị đơn là ông Dương Văn H và bà Võ Thị T1 kháng cáo không đồng ý bản án dân sự sơ thẩm, cụ thể: Ông H và bà T1 đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Ngọc K về việc yêu cầu ông H và bà T1 trả tổng cộng 102.576.000 đồng tiền nợ gốc đã vay và tiền lãi.

Nhận thấy, tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người kháng cáo không rút yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa phát biểu:*

- Ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử phúc thẩm nghị án, Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa, thành viên Hội đồng xét xử phúc thẩm, Thư ký phiên tòa tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Những người tham gia tố tụng thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Quan điểm về việc giải quyết vụ án: Đơn kháng cáo của ông Dương Văn H và bà Võ Thị T1 thực hiện đúng về hình thức, nội dung và thời hạn theo quy định tại các Điều 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên vụ án được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung: Hợp đồng vay giữa bà T1 và Bà K có thỏa thuận hạn trả và thỏa thuận chuyển nhượng đất để cầm trả nợ. Đến hạn trả tiền ngày 04/10/2017 (âm lịch), bà T1 và ông H không thực hiện đúng cam kết. Đồng thời, tại Bản án dân sự phúc thẩm số 325/2020/DS-PT ngày 10/9/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An tuyên bố vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được xác lập giữa bà L1, ông B1 với bà T1 vào năm 2014 đối với phần đất diện tích 1.000m² thuộc thửa 1771, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại xã M mà bà T1 thỏa thuận cầm trả nợ với Bà K. Do đó 1.000m² đất mà hai bên thỏa thuận cầm trả không thuộc quyền sử dụng của bà T1, ông H nên không tiếp tục thực hiện được thỏa thuận cầm trả nợ.

Ông N đại diện theo ủy quyền của bị đơn thừa nhận có vay của Bà K 140.000.000đ và ông cho rằng vào tháng 12/2017, bà T1 và ông H đã trả đủ cho Bà K 140.000.000đ nhưng bị đơn không cung cấp được tài liệu chứng minh. Bà K thừa nhận bà T1, ông H chỉ trả cho Bà K 60.000.000đ vào vụ lúa Thu Đông (tức tháng 12/2017). Do đó ông L đại diện cho nguyên đơn chỉ yêu cầu bà T1 và ông H có trách nhiệm liên đới trả nợ đối với số tiền vay 80.000.000đ là có cơ sở. Bản án sơ thẩm đã tuyên là phù hợp.

Từ ý kiến và quan điểm trên, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 3 Điều 296, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông Dương Văn H, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Võ Thị T1, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến và quan điểm của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Dương Văn H và bà Võ Thị T1 thực hiện đúng về hình thức, nội dung và thời hạn theo quy định tại các Điều 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên vụ án được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về thủ tục xét xử vắng mặt bị đơn: Do ông Dương Văn H đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt ông H.

[3] Về yêu cầu kháng cáo của ông Dương Văn H, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Do người kháng cáo là ông H đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt nên căn cứ khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông H.

[4] Về việc yêu cầu kháng cáo của bà Võ Thị T1, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

Căn cứ lời trình bày của các đương sự và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ có cơ sở xác định: Vào ngày 02/10/2016 (Âm lịch), Bà K có cho bà Võ Thị T1 vay số tiền 90.000.000 đồng, lãi suất 02%/tháng và không thỏa thuận thời hạn trả nợ. Hai bên có lập tờ “Giấy mượn tiền” 02/10/2016 (Âm lịch) và bà T1 có ký tên và ghi rõ họ tên. Khoảng 10 ngày sau, Bà K cho bà T1 vay tiếp số tiền 50.000.000 đồng, tổng cộng Bà K cho bà T1 vay hai khoản là 140.000.000 đồng. Đến ngày 04/8/2017 (Âm lịch), hai bên lập “Bản thỏa thuận” với nội dung bà T1 có vay của Bà K số tiền 140.000.000 đồng và đến ngày 04/10/2017 (Âm lịch), bà T1 sẽ trả cho Bà K số tiền 90.000.000 đồng trong tổng số 140.000.000 đồng tiền nợ đã vay. Nếu bà T1 không trả số tiền 90.000.000 đồng như đã thỏa thuận thì bà T1 sẽ chuyển nhượng cho Bà K 1.000m² đất, thuộc một phần thửa số 1771, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại xã M, huyện T, tỉnh Long An mà bà T1 nhận chuyển nhượng từ ông B1 và bà L1 với giá 80.000.000 đồng để cân trừ nợ. Đến tháng 11/2017 (Dương lịch), bà T1 có trả cho Bà K 60.000.000 đồng, số tiền 80.000.000 đồng còn lại, bà T1 hẹn tới vụ lúa Thu Đông trả nhưng không trả.

Đến năm 2019, bà T1 khởi kiện yêu cầu ông B1 và bà L1 tiếp tục thực hiện Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng 1.000m² đất, thuộc một phần thửa số 1771 nói trên xác lập giữa bà T1 với ông B1 và bà L1 vào năm 2014 bằng lời nói (bằng miệng). Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2020/DS-ST ngày 19/6/2020, Tòa án nhân dân huyện T đã tuyên xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T1, buộc ông B1 và bà L1 tiếp tục thực hiện Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng 1.000m² đất, thuộc một phần thửa số 1771, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại xã M, huyện T, tỉnh Long An. Sau khi Tòa án cấp sơ thẩm xét xử, ông B1 kháng cáo không đồng ý tiếp tục thực hiện Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng 1.000m² đất, thuộc một phần thửa số 1771 với bà T1. Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 325/2020/DS-PT ngày 10/9/2020, Tòa án tỉnh Long An đã xử tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng 1.000m² đất, thuộc một phần thửa số 1771 xác lập giữa bà T1 với ông B1 và bà L1 vào năm 2014 vô hiệu. Do 1.000m², thuộc một phần thửa số 1771 không thuộc quyền sử dụng của bà T1 nên bà T1 không thể tiếp tục thực hiện được thỏa thuận chuyển nhượng 1.000m², thuộc một phần thửa số 1771 cân trừ số tiền nợ còn lại là 80.000.000 đồng. Do đó, Bà K khởi kiện yêu cầu

bà T1 và ông H có nghĩa vụ liên đới hoàn trả số tiền 80.000.000 đồng tiền nợ gốc đã vay và tiền lãi.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Trần Xuân N là người đại diện hợp pháp của bà T1 trình bày phía bà T1 đã trả cho Bà K số tiền 80.000.000 đồng vào tháng 10/2017 nên Bà K mới trả cho bà T1 02 tờ “Giấy mượn tiền” ngày 02/02/2015 và ngày 30/7/2015, hai bên không có lập biên nhận trả tiền. Tuy nhiên, ông Lê Văn L là người đại diện hợp pháp của Bà K trình bày đối với khoản nợ 90.000.000 đồng theo 02 tờ “Giấy mượn tiền” ngày 02/02/2015 và ngày 30/7/2015 là giao dịch vay tiền khác, không có liên quan đến số tiền 90.000.000 đồng mà bà T1 vay của Bà K vào ngày 02/10/2016 đang yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

Xét việc phía bà T1 trình bày đã trả cho Bà K số tiền 80.000.000 đồng nên Bà K mới trả cho bà T1 02 tờ “Giấy mượn tiền” ngày 02/02/2015 và ngày 30/7/2015 là không có cơ sở. Bởi lẽ, theo 02 tờ “Giấy mượn tiền” do phía bị đơn cung cấp thể hiện ngày 02/02/2015, bà T1 có vay của Bà K số tiền 60.000.000 đồng và ngày 30/7/2015, bà T1 có vay của Bà K số tiền 30.000.000 đồng, tổng cộng hai khoản này là 90.000.000 đồng, tức hai giao dịch này xảy ra vào năm 2015. Trong khi đó, số tiền 90.000.000 đồng mà phía Bà K yêu cầu giải quyết trong vụ án này thể hiện trong tờ “Giấy mượn tiền” lập ngày 02/10/2016. Ngoài ra, phía bị đơn còn trình bày hai bên không có lập biên nhận về việc bà T1 trả cho Bà K số tiền 80.000.000 đồng. Từ nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy việc phía bà T1 kháng cáo cho rằng đã trả cho Bà K số tiền 80.000.000 đồng nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì chứng minh nên không có cơ sở để chấp nhận.

Về lãi suất: Phía Bà K trình bày hai bên thỏa thuận mức lãi suất là 02%/tháng, còn phía bà T1 thì cho rằng hai bên không có thỏa thuận về lãi suất, tức có tranh chấp về lãi suất. Do phía bà T1 vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên phải trả cho Bà K số tiền lãi theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 là 10%/năm, tức 0,83%/tháng với thời hạn 34 tháng là: $80.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 34 \text{ tháng} = 22.576.000 \text{ đồng}$.

Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét việc bà T1 kháng cáo không đồng ý trả cho Bà K 80.000.000 đồng tiền nợ gốc và 22.576.000 đồng tiền lãi, tổng cộng là 102.576.000 đồng là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

[5] Các khoản khác của bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Từ nhận định ở các đoạn [3], [4] và [5], Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 3 Điều 296, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông Dương Văn H, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Võ Thị T1, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm như đề nghị của Kiểm sát viên. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa cách tuyên án để đảm bảo việc thi hành án.

[7] Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại các Điều 147, 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 26, 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuy nhiên, do ông Dương Văn H, sinh năm 1961 và bà Võ Thị T1, sinh năm 1961, tính đến nay đã 60 tuổi nên là người cao tuổi theo quy định của Luật Người cao tuổi năm 2009 và có đơn đề nghị miễn tiền án phí. Do đó, ông H và bà T1 được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 nói trên.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 296, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông Dương Văn H
- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Võ Thị T1.
- Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2021/DS-ST ngày 27/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Long An.

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 26, 29, đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Ngọc K về việc yêu cầu ông Dương Văn H và bà Võ Thị T1 có nghĩa vụ liên đới hoàn trả số tiền nợ gốc đã vay và tiền lãi.

Buộc bà Võ Thị T1 và ông Dương Văn H có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho bà Huỳnh Thị Ngọc K 80.000.000 đồng tiền nợ gốc và 22.576.000 đồng tiền lãi, tổng cộng là 102.576.000 đồng (một trăm lẻ hai triệu năm trăm bảy mươi sáu nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ xét xử đối với một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu ông Dương Văn H và bà Võ Thị T1 có nghĩa vụ liên đới hoàn trả 14.000.000 đồng (mười bốn triệu đồng) tiền nợ hụi mà bà Huỳnh Thị Ngọc K đã rút.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Dương Văn H và bà Võ Thị T1 được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Huỳnh Thị Ngọc K 3.520.000 đồng (ba triệu năm trăm hai mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0007435 ngày 16/10/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Dương Văn H và bà Võ Thị T1 được miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu HS; AV./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Minh Tuấn

